

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**



**D R I**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 1 NĂM 2020**

**Buôn Ma Thuột, tháng 4/2020**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN     |                                                                          | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 31/03/2020    | Tại ngày 01/01/2020    |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A -</b>  | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>                        | <b>100</b> |             | <b>69,518,848,916</b>  | <b>70,121,857,236</b>  |
| <b>I.</b>   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)</b>                  | <b>110</b> |             | <b>49,005,168,019</b>  | <b>46,049,721,883</b>  |
| 1.          | Tiền                                                                     | 111        |             | 24,005,168,019         | 21,049,721,883         |
| 2.          | Các khoản tương đương tiền                                               | 112        |             | 25,000,000,000         | 25,000,000,000         |
| <b>III.</b> | <b>CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+138)</b> | <b>130</b> |             | <b>18,794,379,474</b>  | <b>18,008,778,445</b>  |
| 1.          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                         | 131        |             |                        | 8,055,322,026          |
| 2.          | Trả trước cho người bán ngắn hạn                                         | 132        |             | 10,319,213,056         | 3,138,347,024          |
| 3.          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                                                 | 133        |             |                        |                        |
| 6.          | Phải thu ngắn hạn khác                                                   | 136        |             | 8,475,166,418          | 6,815,109,395          |
| 7.          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                                   | 137        | V.5         |                        | -                      |
| <b>IV.</b>  | <b>HÀNG TỒN KHO (140=141+149)</b>                                        | <b>140</b> | <b>V.7</b>  | <b>-</b>               | <b>2,702,346,248</b>   |
| 1.          | Hàng tồn kho                                                             | 141        |             | -                      | 2,702,346,248          |
| 2.          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                                       | 149        |             |                        |                        |
| <b>V.</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+155)</b>                       | <b>150</b> |             | <b>1,719,301,423</b>   | <b>3,361,010,660</b>   |
| 1.          | Chi phí trả trước ngắn hạn                                               | 151        |             |                        | -                      |
| 2.          | Thuế GTGT được khấu trừ                                                  | 152        |             | 1,719,301,423          | 3,361,010,660          |
| 3.          | Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước                                 | 153        |             |                        |                        |
| 5.          | Tài sản ngắn hạn khác                                                    | 155        | V.9         |                        | -                      |
| <b>B -</b>  | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>                         | <b>200</b> |             | <b>720,027,803,559</b> | <b>718,048,753,974</b> |
| <b>I.</b>   | <b>CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)</b>      | <b>210</b> |             | <b>153,841,681,774</b> | <b>153,841,681,774</b> |
| 1.          | Phải thu dài hạn của khách hàng                                          | 211        |             |                        |                        |
| 2.          | Trả trước cho người bán dài hạn                                          | 212        |             |                        |                        |
| 3.          | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                       | 213        |             |                        |                        |
| 5.          | Phải thu về cho vay dài hạn                                              | 215        |             | 153,841,681,774        | 153,841,681,774        |
| 6.          | Phải thu dài hạn khác                                                    | 216        |             |                        |                        |
| <b>II.</b>  | <b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227+230)</b>                             | <b>220</b> |             | <b>7,129,094,606</b>   | <b>7,188,373,355</b>   |
| 1.          | Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)                                   | 221        | V.10        | 1,732,793,761          | 1,792,072,510          |
|             | - Nguyên giá                                                             | 222        |             | 2,309,260,000          | 2,309,260,000          |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                             | 223        |             | (576,466,239)          | (517,187,490)          |
| 3.          | Tài sản cố định vô hình (227=228+229)                                    | 227        | V.12        | 5,396,300,845          | 5,396,300,845          |
|             | - Nguyên giá                                                             | 228        |             | 5,649,620,520          | 5,649,620,520          |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                             | 229        |             | (253,319,675)          | (253,319,675)          |
| <b>IV.</b>  | <b>TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN (240=241+242)</b>                             | <b>240</b> |             | <b>2,286,849,407</b>   | <b>241,543,043</b>     |
| 1           | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn                              | 241        |             |                        |                        |
| 2           | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                          | 242        |             | 2,286,849,407          | 241,543,043            |
| <b>V.</b>   | <b>ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)</b>                | <b>250</b> |             | <b>556,750,000,000</b> | <b>556,750,000,000</b> |
| 1.          | Đầu tư vào công ty con                                                   | 251        | V.14        | 553,750,000,000        | 553,750,000,000        |
| 2.          | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                                  | 252        | V.15        |                        |                        |
| 3.          | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                           | 253        | V.16        | 3,000,000,000          | 3,000,000,000          |
| 5.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                          | 255        | V.17        |                        |                        |
| <b>V.</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+263+268)</b>                        | <b>260</b> |             | <b>20,177,772</b>      | <b>27,155,802</b>      |
| 1.          | Chi phí trả trước dài hạn                                                | 261        | V.18        | 20,177,772             | 27,155,802             |
| 4.          | Tài sản dài hạn khác                                                     | 268        |             |                        |                        |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                                   | <b>270</b> |             | <b>789,546,652,475</b> | <b>788,170,611,210</b> |



| NGUỒN VỐN |                                                                             | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 31/03/2020    | Tại ngày 01/01/2020    |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C.        | <b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                                            | <b>300</b> |             | <b>3,094,740,266</b>   | <b>4,503,674,190</b>   |
| I.        | <b>NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)</b>        | <b>310</b> |             | <b>3,094,740,266</b>   | <b>4,503,674,190</b>   |
| 1.        | Phải trả người bán ngắn hạn                                                 | 311        | V.19        | 131,220,000            | -                      |
| 2.        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                           | 312        | V.20        | 588,607,253            | 588,607,253            |
| 3.        | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước                                         | 313        | V.21        | 622,732,625            | 1,676,634,232          |
| 4.        | Phải trả người lao động                                                     | 314        | V.22        | 133,501,634            | 535,816,884            |
| 5.        | Chi phí phải trả ngắn hạn                                                   | 315        | V.23        |                        | 50,000,000             |
| 6.        | Phải trả nội bộ ngắn hạn                                                    | 316        | V.24        |                        | -                      |
| 7.        | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng                            | 317        |             |                        | -                      |
| 8.        | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                                           | 318        |             |                        | -                      |
| 9.        | Phải trả ngắn hạn khác                                                      | 319        | V.25        | 407,195,772            | 396,132,839            |
| 10.       | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                                           | 320        |             |                        |                        |
| 11.       | Dự phòng phải trả ngắn hạn                                                  | 321        |             |                        |                        |
| 12.       | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                   | 322        | V.26        | 1,211,482,982          | 1,256,482,982          |
| II.       | <b>NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+341+342+343)</b>     | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| D.        | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>                                       | <b>400</b> |             | <b>786,451,912,209</b> | <b>783,666,937,020</b> |
| I.        | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)</b> | <b>410</b> | <b>V.28</b> | <b>786,451,912,209</b> | <b>783,666,937,020</b> |
| 1.        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                   | 411        |             | 732,000,000,000        | 732,000,000,000        |
|           | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                                    | 411a       |             | 732,000,000,000        | 732,000,000,000        |
|           | - Cổ phiếu ưu đãi                                                           | 411b       |             |                        |                        |
| 2.        | Thặng dư vốn cổ phần                                                        | 412        |             |                        |                        |
| 3.        | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                                            | 413        |             |                        |                        |
| 4.        | Vốn khác của chủ sở hữu                                                     | 414        |             |                        |                        |
| 5.        | Cổ phiếu quỹ (*)                                                            | 415        |             |                        |                        |
| 8.        | Quỹ đầu tư phát triển                                                       | 418        |             | 19,309,582,592         | 19,309,582,592         |
| 9.        | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                                             | 419        |             |                        |                        |
| 10.       | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                               | 420        |             |                        |                        |
| 11.       | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                           | 421        |             | 35,142,329,617         | 32,357,354,428         |
|           | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước                              | 421a       |             | 32,357,354,428         | 24,745,689,289         |
|           | - LNST chưa phân phối kỳ này                                                | 421b       |             | 2,784,975,189          | 7,611,665,139          |
| 12.       | Nguồn vốn đầu tư XDCB                                                       | 422        |             |                        | -                      |
| II.       | <b>NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>                                           | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1.        | Nguồn kinh phí                                                              | 431        |             | -                      | -                      |
| 2.        | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định                                | 432        |             | -                      | -                      |
|           | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                                  | <b>440</b> |             | <b>789,546,652,475</b> | <b>788,170,611,210</b> |

BMT, ngày 14 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng



Lê Thanh Lương

Tổng giám đốc



Lê Thanh Lân

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

| Diễn giải                                                     | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019 | Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 1     |             | 39,162,182,834                    | 75,618,375,119                    | 39,162,182,834                      | 75,618,375,119                    |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 2     |             | -                                 | -                                 | -                                   | -                                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10    |             | 39,162,182,834                    | 75,618,375,119                    | 39,162,182,834                      | 75,618,375,119                    |
| 4. Giá vốn hàng bán                                           | 11    |             | 34,291,147,313                    | 65,662,596,051                    | 34,291,147,313                      | 65,662,596,051                    |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |             | 4,871,035,521                     | 9,955,779,068                     | 4,871,035,521                       | 9,955,779,068                     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    |             | 1,697,692,991                     | 1,551,885,095                     | 1,697,692,991                       | 1,551,885,095                     |
| 7. Chi phí tài chính                                          | 22    |             | 25,857,251                        | 42,950,952                        | 25,857,251                          | 42,950,952                        |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                   | 23    |             | -                                 | -                                 | -                                   | -                                 |
| 8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết            | 24    |             | -                                 | -                                 | -                                   | -                                 |
| 9. Chi phí bán hàng                                           | 25    |             | 2,279,816,087                     | 3,718,131,850                     | 2,279,816,087                       | 3,718,131,850                     |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                              | 26    |             | 690,154,044                       | 719,726,089                       | 690,154,044                         | 719,726,089                       |
| 11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]           | 30    |             | 3,572,901,130                     | 7,026,855,272                     | 3,572,901,130                       | 7,026,855,272                     |
| 12. Thu nhập khác                                             | 31    |             | 3,089,120                         | 97,614,951                        | 3,089,120                           | 97,614,951                        |
| 13. Chi phí khác                                              | 32    |             | 73,096,264                        | -                                 | 73,096,264                          | -                                 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                               | 40    |             | (70,007,144)                      | 97,614,951                        | (70,007,144)                        | 97,614,951                        |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | 3,502,893,986                     | 7,124,470,223                     | 3,502,893,986                       | 7,124,470,223                     |
| 16. Chi phí TNDN hiện hành                                    | 51    |             | 717,918,797                       | 1,424,894,045                     | 717,918,797                         | 1,424,894,045                     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                | 52    |             | -                                 | -                                 | -                                   | -                                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)    | 60    |             | 2,784,975,189                     | 5,699,576,178                     | 2,784,975,189                       | 5,699,576,178                     |
| 18.1. LNST của cổ đông Công ty mẹ                             | 61    |             |                                   |                                   |                                     |                                   |
| 18.2. LNST của cổ đông không kiểm soát                        | 62    |             |                                   |                                   |                                     |                                   |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                              | 70    |             | 38                                | 78                                | 38                                  | 78                                |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                            | 71    |             | -                                 | -                                 | -                                   | -                                 |

uôn Ma thuật, ngày/ tháng 04 năm 2020



**Lê Thanh Cường**  
**Kế toán trưởng**

**Lê Thanh Cần**  
**Tổng Giám đốc**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                                   |                                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | 3,502,893,986                     | 7,124,470,223                     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                                   |                                   |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        | V.7,8       | 59,278,749                        | 59,278,749                        |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |             |                                   | -                                 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | 232,348,452                       |                                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |             | 70,007,144                        | 97,614,951                        |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        |             |                                   | -                                 |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             |                                   |                                   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 3,864,528,331                     | 7,281,363,923                     |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | 856,108,208                       | 11,698,745,358                    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | 2,702,346,248                     | 5,374,887,081                     |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | (1,408,933,924)                   | (12,255,334,407)                  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | 6,978,030                         | 714,395                           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             |                                   |                                   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |             |                                   | -                                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        |             | (1,794,089,403)                   | (1,873,217,376)                   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | 20,914,472                        | 10,979,999                        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |             |                                   | -                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>4,247,851,962</b>              | <b>10,238,138,973</b>             |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                                   |                                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        | V.7,9       | (1,575,540,056)                   | (5,490,000)                       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                                 | -                                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                                 | -                                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                                 | -                                 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                                | 25        |             | -                                 | -                                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                            | 26        |             | -                                 | -                                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 283,134,230                       | 60,401,556                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(1,292,405,826)</b>            | <b>54,911,556</b>                 |

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | số        | minh       | Từ ngày 01/01/2020<br>đến 31/03/2020 | Từ ngày 01/01/2019<br>đến 31/03/2019 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |            |                                      |                                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |            | -                                    | -                                    |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |            | -                                    | -                                    |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | V.18       | -                                    | -                                    |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | V.18       | -                                    | -                                    |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                                      | 35        |            | -                                    | -                                    |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |            | -                                    | -                                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |            | <b>-</b>                             | <b>-</b>                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b> |            | <b>2,955,446,136</b>                 | <b>10,293,050,530</b>                |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b> | <b>46,049,721,883</b>                | <b>41,771,300,855</b>                |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |            |                                      |                                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>70</b> | <b>V.1</b> | <b>49,005,168,019</b>                | <b>52,064,351,385</b>                |

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 04 năm 2020



**Lê Thanh Cường**  
Kế toán trưởng



**Lê Thanh Cần**  
Tổng Giám đốc

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

---

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý 1 năm 2020**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động của Công ty con  
- Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại Lào.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**  
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**  
Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

#### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tài sản cố định hữu hình của Công ty là thiết bị, dụng cụ quản lý với thời gian khấu hao ước tính là 04 năm.

#### 6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể..

### 7. Đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### 8. Chi phí trả trước dài hạn

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### 9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### 10. Nguồn vốn kinh doanh

#### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ có vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

### 11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 12. Ghi nhận thu nhập

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

### 13. Công cụ tài chính

#### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### ***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **14. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1, Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>Tại 31/03/2020</b> | <b>Tại 01/01/2020</b> |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt           | 21,789,953            | 24,885,757            |
| Tiền gửi ngân hàng | 23,983,378,066        | 21,024,836,126        |
| Tương đương tiền   | 25,000,000,000        | 25,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>49,005,168,019</b> | <b>46,049,721,883</b> |

**2, Phải thu ngắn hạn khách hàng**

|                              | <b>Tại 31/03/2020</b> | <b>Tại 01/01/2020</b> |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| CENTROTRADE DEUTSCHLAND GMBH |                       | 1,239,126,739         |
| PREMIUM COMMODITES SND BHD   |                       |                       |
| RI INTERNATIONAL             |                       | 3,062,879,063         |
| UKKO CORPORATION             |                       | 3,753,316,224         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>0</b>              | <b>8,055,322,026</b>  |

**3, Trả trước cho người bán**

|                                 | <b>Tại 31/03/2020</b> | <b>Tại 01/01/2020</b> |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Daklaoruco              | 9,242,800,000         | 1,413,257,024         |
| Công ty Tâm Thành Phát          | 798,713,056           | 1,404,690,000         |
| Công ty tư vấn xây dựng Đắk Lắk |                       | 42,700,000            |
| Đối tác khác                    | 277,700,000           | 277,700,000           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>10,319,213,056</b> | <b>3,138,347,024</b>  |

**4, Phải thu ngắn hạn khác**

|                                  | <b>Tại 31/03/2020</b> | <b>Tại 01/01/2020</b> |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng                          | 58,820,155            | 1,680,796             |
| Phải thu ngắn hạn Lào            | 6,914,207,781         | 5,444,432,349         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 1,502,138,482         | 1,368,996,250         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>8,475,166,418</b>  | <b>6,815,109,395</b>  |

**5, Hàng tồn kho**

|             | <b>Tại 31/03/2020</b> | <b>Tại 01/01/2020</b> |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Thành phẩm  | 0                     | 2,702,346,248         |
| <b>Cộng</b> | <b>0</b>              | <b>2,702,346,248</b>  |

**6, Tài sản ngắn hạn khác**

|                                          | <b>Tại 31/03/2020</b> | <b>Tại 01/01/2020</b> |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT được khấu trừ                  | 1,719,301,423         | 3,361,010,660         |
| Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1,719,301,423</b>  | <b>3,361,010,660</b>  |

**7, Phải thu dài hạn khác**

|                             | <b>Tại 31/03/2020</b>  | <b>Tại 01/01/2020</b>  |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk | 153,841,681,774        | 153,841,681,774        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>153,841,681,774</b> | <b>153,841,681,774</b> |

**8, Tài sản cố định hữu hình**

|                        | <b>Dụng cụ quản lý</b> | <b>Máy móc thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận tải</b> | <b>Cộng</b>   |
|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                        |                         |                            |               |
| Số đầu kỳ              | 41,260,000             | -                       | 2,268,000,000              | 2,309,260,000 |
| Mua sắm, XD mới        | -                      | -                       | -                          | -             |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                      | -                       | -                          | -             |
| Số cuối kỳ             | 41,260,000             | -                       | 2,268,000,000              | 2,309,260,000 |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                        |                         |                            |               |
| Số đầu kỳ              | 25,787,490             | -                       | 491,400,000                | 517,187,490   |
| Khấu hao tăng trong kỳ | 2,578,749              | -                       | 56,700,000                 | 59,278,749    |
| Khấu hao giảm trong kỳ | -                      | -                       | -                          | -             |
| Số cuối kỳ             | 28,366,239             | -                       | 548,100,000                | 576,466,239   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

|                        |            |   |               |               |
|------------------------|------------|---|---------------|---------------|
| <b>Giá trị còn lại</b> |            |   |               |               |
| Số đầu kỳ              | 15,472,510 | - | 1,776,600,000 | 1,792,072,510 |
| Số cuối kỳ             | 12,893,761 | - | 1,719,900,000 | 1,732,793,761 |

**9. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử dụng đất |   | Cộng |               |
|------------------------|-------------------|---|------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                   |   |      |               |
| Số đầu kỳ              | 5,649,620,520     |   |      | 5,649,620,520 |
| Mua sắm, luân chuyển   | -                 |   |      | -             |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                 |   |      | -             |
| Số cuối kỳ             | 5,649,620,520     | - |      | 5,649,620,520 |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                   |   |      |               |
| Số đầu kỳ              | 253,319,675       |   |      | 253,319,675   |
| Khấu hao tăng trong kỳ |                   |   |      | -             |
| Khấu hao giảm trong kỳ | -                 |   |      | -             |
| Số cuối kỳ             | 253,319,675       |   |      | 253,319,675   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                   |   |      |               |
| Số đầu kỳ              | 5,396,300,845     |   |      | 5,396,300,845 |
| Số cuối kỳ             | 5,396,300,845     | - |      | 5,396,300,845 |

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                   | Tại 31/03/2020       | Tại 01/01/2020     |
|-------------------|----------------------|--------------------|
| Văn phòng Công ty | 2,286,849,407        | 241,543,043        |
| <b>Cộng</b>       | <b>2,286,849,407</b> | <b>241,543,043</b> |

**11. Đầu tư vào công ty con**

|                                  | Tại 31/03/2020         | Tại 01/01/2020         |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH cao su Đắk Lắk      | 538,750,000,000        | 538,750,000,000        |
| Công ty TNHH Nông nghiệp CNC DRI | 15,000,000,000         | 15,000,000,000         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>553,750,000,000</b> | <b>553,750,000,000</b> |

**12. Đầu tư khác**

|                             | Tại 31/03/2020       | Tại 01/01/2020       |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk | 3,000,000,000        | 3,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>3,000,000,000</b> | <b>3,000,000,000</b> |

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

|                             | Tại 31/03/2020 | Tại 01/01/2020 |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| Số đầu năm                  | 27,155,802     | 40,643,684     |
| Phát sinh tăng              |                | 10,181,818     |
| Kết chuyển vào chi phí SXKD | (6,978,030)    | (23,669,700)   |
| Số cuối kỳ                  | 20,177,772     | 27,155,802     |

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                   | Tại 31/03/2020     | Tại 01/01/2020 |
|-----------------------------------|--------------------|----------------|
| Công ty TNHH Phong Kiều           | 105,600,000        |                |
| Công ty CP tư vấn xây dựng Đăklăk | 25,620,000         |                |
| <b>Cộng</b>                       | <b>131,220,000</b> | <b>0</b>       |

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                             | Tại 31/03/2020     | Tại 01/01/2020     |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty CNKU CO.,LTD        | 0                  |                    |
| PREMIUM COMMODITIES SND BHD | 588,607,253        | 588,607,253        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>588,607,253</b> | <b>588,607,253</b> |

**16. Phải trả công nhân viên**

|                         | Tại 31/03/2020     | Tại 01/01/2020     |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Văn phòng công ty, HĐQT | 133,501,634        | 535,816,884        |
| <b>Cộng</b>             | <b>133,501,634</b> | <b>535,816,884</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

| 17. Chi phí phải trả | Tại 31/03/2020 | Tại 01/01/2020    |
|----------------------|----------------|-------------------|
| Chi phí bán hàng     | -              | 50,000,000        |
| <b>Cộng</b>          | <b>0</b>       | <b>50,000,000</b> |

| 18. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | Tại 31/03/2020     | Tại 01/01/2020     |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn                   | 4,547,880          | 0                  |
| Lãi chi thun cho Daklaoruco          | 64,842,198         | 64,842,198         |
| Phải trả khác                        | 27,881,494         | 17,379,766         |
| Cổ tức năm 2017, 2018                | 309,924,200        | 313,910,875        |
|                                      | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b>407,195,772</b> | <b>396,132,839</b> |

**19. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng             |
|-----------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
| Số đầu năm trước      | 732,000,000,000           | 12,027,736,484        | 24,745,689,288                    | 768,773,425,772  |
| Chia cổ tức           | -                         | -                     | (36,600,000,000)                  | (36,600,000,000) |
| Lãi năm trước         | -                         | -                     | 56,348,075,320                    | 56,348,075,320   |
| Trích lập quỹ         | -                         | 7,281,846,108         | (12,136,410,180)                  | (4,854,564,072)  |
| Số dư cuối năm trước  | 732,000,000,000           | 19,309,582,592        | 32,357,354,428                    | 783,666,937,020  |
| Số đầu năm nay        | 732,000,000,000           | 19,309,582,592        | 32,357,354,428                    | 783,666,937,020  |
| Chia cổ tức           | -                         | -                     | -                                 | -                |
| Trích lập quỹ         | -                         | -                     | -                                 | -                |
| Lãi (Lỗ) trong kỳ này | -                         | -                     | 2,784,975,189                     | 2,784,975,189    |
| Số dư cuối kỳ này     | 732,000,000,000           | 19,309,582,592        | 35,142,329,617                    | 786,451,912,209  |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng**

|                      | Từ 01/01 đến 31/03/2020 | Từ 01/01 đến 31/03/2019 |
|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán cao su | 38,264,582,834          | 75,618,375,119          |
| Doanh thu khác       | 397,600,000             |                         |
| <b>Cộng</b>          | <b>39,162,182,834</b>   | <b>75,618,375,119</b>   |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                | Từ 01/01 đến 31/03/2020 | Từ 01/01 đến 31/03/2019 |
|----------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn cao su | 33,475,147,313          | 65,662,596,051          |
| Giá vốn khác   | 816,000,000             |                         |
| <b>Cộng</b>    | <b>34,291,147,313</b>   | <b>65,662,596,051</b>   |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | Từ 01/01 đến 31/03/2020 | Từ 01/01 đến 31/03/2019 |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi                | 384,404,718             | 781,178,682             |
| Lãi tiền cho Daklaoruco vay | 782,124,532             | 770,706,413             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 232,348,452             |                         |
| Cổ tức được chia            | 256,000,000             |                         |
| Khác                        | 42,815,289              |                         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1,697,692,991</b>    | <b>1,551,885,095</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

**4. Chi phí tài chính**

|                 | Từ 01/01 đến<br>31/03/2020 | Từ 01/01 đến<br>31/03/2019 |
|-----------------|----------------------------|----------------------------|
| Chi phí lãi vay |                            |                            |
| Lỗi tỷ giá      | 25,857,251                 | 42,950,952                 |
| Cộng            | 25,857,251                 | 42,950,952                 |

**5. Chi phí bán hàng**

|                        | Từ 01/01 đến<br>31/03/2020 | Từ 01/01 đến<br>31/03/2019 |
|------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Chi phí vận chuyển     | 1,789,062,035              | 3,073,006,400              |
| Phí đóng Pallets       | 249,504,000                | 200,160,000                |
| Chi phí bằng tiền khác | 241,250,052                | 444,965,450                |
| Cộng                   | 2,279,816,087              | 3,718,131,850              |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             | Từ 01/01 đến<br>31/03/2020 | Từ 01/01 đến<br>31/03/2019 |
|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý   | 516,401,733                | 526,124,739                |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 66,256,779                 | 64,984,053                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 107,495,532                | 71,312,047                 |
| Chi phí bằng tiền khác      | 0                          | 57,305,250                 |
| Cộng                        | 690,154,044                | 719,726,089                |

**7. Thu nhập khác**

|                     | Từ 01/01 đến<br>31/03/2020 | Từ 01/01 đến<br>31/03/2019 |
|---------------------|----------------------------|----------------------------|
| Khách bồi thường HĐ |                            | 97,614,951                 |
| Khác                | 3,089,120                  |                            |
| Cộng                | 3,089,120                  | 97,614,951                 |

**8. Chi phí khác**

|                     | Từ 01/01 đến<br>31/03/2020 | Từ 01/01 đến<br>31/03/2019 |
|---------------------|----------------------------|----------------------------|
| Bồi thường HĐ, phạt | 70,000,000                 |                            |
| Khác                | 3,096,264                  |                            |
| Cộng                | 73,096,264                 | 0                          |

BMT, Ngày 14 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lý

Kế toán trưởng

Lê Thanh Lương

Tổng giám đốc



Lê Thanh Lân



